

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 2609/2022/CV-VPID ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Mở rộng Khu công nghiệp Khai Quang (mở rộng diện tích từ 216,24 ha lên 223,81 ha)”;*

*Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc, địa chỉ tại Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Giai đoạn 1 (diện tích 216,53 ha) của dự án đầu tư “Mở rộng Khu công nghiệp Khai Quang (mở rộng diện tích từ 216,24 ha lên 223,81 ha)” có địa chỉ tại phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Mở rộng Khu công nghiệp Khai Quang (mở rộng diện tích từ 216,24 ha lên 223,81 ha).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353464186 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 12 năm 2021 (chứng nhận lần đầu), chứng nhận cấp đổi/điều chỉnh lần thứ 01 ngày 03 tháng 12 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500222004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 3 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 2500222004.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm: Công nghiệp cơ khí (sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất các phụ tùng,

linh kiện phục vụ cho việc lắp ráp ô tô, xe máy, các linh kiện, chi tiết cơ khí chính xác); Công nghiệp điện tử (sản xuất các mặt hàng phục vụ cho các máy móc điện tử đặt trong ô tô, xe máy; chế tạo các loại máy cho thiết bị bu điện truyền thông); Công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp, bao bì nhựa, sản phẩm nhựa, sản xuất và gia công các sản phẩm cao su; Công nghiệp nhẹ (dệt (không có nhuộm), may, mỹ phẩm, in ấn, sản xuất giấy (không sản xuất bột giấy), chế biến nông sản, thiết bị đồ dùng học tập); Công nghiệp sản xuất sơn, véc ni, mực in, ma tít, mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Ngành nghề sản xuất, pha chế và kinh doanh hóa chất; Ngành nghề sản xuất khác (sản xuất kinh doanh mũ bảo hiểm; kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê).

#### 1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích: Tổng diện tích 221,46 ha; đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích 216,53 ha của Khu công nghiệp Khai Quang (sau đây viết tắt là KCN).

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

#### **Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là Công ty) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày            tháng            năm 2022 đến ngày            tháng            năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 60/GXN-TCMT ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 89/GXN-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 19/GP-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;
- Ban Quản lý các KCN Vĩnh Phúc;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, TCMT, Liem(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 01: Nước thải từ Văn phòng điều hành và Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong KCN đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:****2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc dẫn ra sông Phan rồi ra sông Cà Lồ.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2355230; Y = 565470

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chảy qua mương quan trắc nước thải sau xử lý, sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, ra sông Phan rồi ra sông Cà Lồ.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, hệ số K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 0,9) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	60,75		Đã lắp đặt
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		Đã lắp đặt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
6	Màu	Pt/Co	50		-	
7	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	24,3		-	
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		-	
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405		-	
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081		-	
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,0405		-	
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405		-	
13	Crom (III)	mg/l	0,162		-	
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		-	
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		-	
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162		-	
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405		-	
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81		-	
19	Tổng xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,0567		-	
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		-	
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		-	
22	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,162		-	
23	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	4,05		-	
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		-	
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		-	
26	Clorua (Cl)	mg/l	405		-	
27	Clo dư	mg/l	0,81		-	
28	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	500		-	
29	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30		-	
30	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	6		-	
31	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		-	
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		-	
33	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		-	
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		-	
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		-	
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		01 năm/lần	-
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243			-
38	Tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB)	mg/l	0,00243			-

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh (nguồn số 01 và nguồn số 02) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN có tổng công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải số 01 (mô đun 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hố bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, NaOCl, PAC, Polyme A, Polyme C, Mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải số 02 (mô đun 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hố bơm → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, NaOCl, PAC, Polyme A, Polyme C, Mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Hố bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, NaOCl, PAC, Polyme A, Polyme C, Mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận kết nối truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Văn bản số 3529/STNMT-QLMT ngày 24/12/2020).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có thể tích thiết kế 18.000 m<sup>3</sup> để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn mô đun của hệ thống xử lý nước thải hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về mô đun không bị sự cố để xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý (cả 3 mô đun xảy ra sự cố, hoặc mô đun của hệ thống xử lý nước thải hoạt động nhưng không đáp ứng khả năng xử lý), nước thải được bơm ra hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm quay trở lại hệ thống để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt-Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,05

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,0
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
17	Sắt (Fe)	mg/l	1,0
18	Tổng xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0
21	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,5
22	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	5,0
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,0
24	Tổng Nitơ	mg/l	40,0
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,0
26	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Mô đun 01 của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 7.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu nước thải:

- Tại đầu vào bể điều hòa của mô đun 01.
- Tại đầu ra từ bể khử trùng của mô đun 01.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo đề nghị của Công ty):

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của KCN.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu

theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 550 kVA (theo đề nghị của Công ty).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Ống khói thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2355903; Y = 565581 (theo đề nghị của Công ty).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Khai Quang tại phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.591 m<sup>3</sup>/giờ.****2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ khi máy phát điện hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số  $K_p = 1,0$  và  $K_v = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000		
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua 01 ống khói thải (dòng khí thải số 01).

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống khói thải.
- Nhiên liệu sử dụng: dầu DO.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng.
- Khi có sự cố, dừng hoạt động, kiểm tra hệ thống máy phát điện.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Phải có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của mô đun 1 - hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của mô đun 2 - hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí của mô đun 3 - hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Khai Quang.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2355979; Y = 565614.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2355947; Y = 565548.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2356028; Y = 565554.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2355903; Y = 565581.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	326
2	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ (ống nghiệm thải)	19 12 01	59
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	7
4	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	11
5	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	5
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	374.640
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>375.048</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dụng cụ vệ sinh thải, rác thải từ song chắn rác,...	6.240
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>6.240</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	7,9
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>7,9</b>

1.4. Chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

**2.1.2. Kho lưu chứa:**

a) Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: 07 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có có tường bao bằng gạch trát xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông, chống thấm.

b) Kho chứa bao bì đựng hóa chất:

- Diện tích kho: 07 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có có tường bao bằng gạch trát xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông, chống thấm.

c) Kho chứa bùn thải:

- Diện tích kho: 373 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm dày 20cm, xung quanh kho có rãnh thu nước rò rỉ từ bùn thải.

*2.1.3. Sân phơi bùn:*

- Diện tích: 477 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng vật liệu trong suốt (ánh mặt trời có thể xuyên qua để phơi khô bùn), tường bao quanh bằng gạch 03 mặt xung quanh cao khoảng 80cm (mặt còn lại để phương tiện ra vào), nền bê tông chống thấm có cao độ hơn khu vực 20cm, lưới quây kín xung quanh, có hệ thống thu gom nước mưa đảm bảo nước mưa không ảnh hưởng đến sân phơi bùn.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

*2.2.1. Thiết bị lưu chứa:*

Thùng có nắp đậy.

*2.2.2. Kho lưu chứa:*

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

*2.3.1. Thiết bị lưu chứa:*

Thùng có nắp đậy.

*2.3.2. Kho lưu chứa:*

Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

1. Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1149/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng Khu công nghiệp Khai Quang (mở rộng diện tích từ 216,24 ha lên 223,81 ha)” cho phần diện tích 216,53 ha, trong đó một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 1149/QĐ-BTNMT nêu trên đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

- Tiếp tục hoàn thành hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật đối với phần diện tích còn lại (4,93 ha trên tổng diện tích 221,46 ha) của KCN.

- Xây dựng trạm trung chuyển nước thải từ Lô KT4 về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Khai Quang.

- Xây dựng mới mô đun xử lý nước thải công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày (thay cho mô đun 02 hiện có), quy trình công nghệ tương tự mô đun 01 và mô đun 03 hiện có: Nước thải → Tách rác thô → Hồ bơm → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể SBR → Khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.